



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

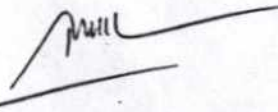
QUÝ 2 - 2015.


Vũng Tàu ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2015


Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014	2015	2014
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			58.680.435.856	51.991.859.625	96.858.007.429	95.775.557.001
2. Các khoản giảm trừ			10.190.220		10.190.220	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		58.670.245.636	51.991.859.625	96.847.817.209	95.775.557.001
4. Giá vốn bán hàng	11		55.519.393.755	50.404.768.737	90.505.438.400	91.834.932.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.150.851.881	1.587.090.888	6.342.378.809	3.940.624.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		144.305.674	11.472.743.040	215.603.664	11.486.469.541
7. Chi phí tài chính	22		1.325.805.295	6.815.594.216	3.360.739.878	7.502.328.452
- Chi phí lãi vay	23		1.325.805.295	6.683.676.507	3.360.739.878	7.370.410.743
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.717.021.091	5.513.668.701	5.846.859.028	7.124.883.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		-2.747.668.831	730.571.011	-2.649.616.433	799.882.474
11. Thu nhập khác	31		443.941.421	6.143.305.284	462.139.601	6.226.531.119
12. Chi phí khác	32		505.913.277	6.804.331.552	524.178.957	6.844.436.451
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-61.971.856	-661.026.268	-62.039.356	-617.905.332
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.809.640.687	69.544.743	-2.711.655.789	181.977.142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-2.809.640.687	69.544.743	-2.711.655.789	181.977.142
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					


Lê Vy Thùy
Lập biểu


Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng




Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2015

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.182.726.828.248	1.126.679.229.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.258.831.803	32.412.385.356
1. Tiền	111		64.258.831.803	32.412.385.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		327.571.056.264	365.573.277.693
1. Phải thu khách hàng	131		159.783.631.918	200.644.967.403
2. Trả trước cho người bán	132		41.284.677.097	42.647.670.188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		126.502.747.249	122.280.640.102
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		763.129.278.928	705.512.677.987
1. Hàng tồn kho	141		763.129.278.928	705.512.677.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.767.661.253	23.180.888.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.660.373	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.561.897.692	13.653.365.547
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		6.468.595.053	6.774.763.793
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.715.508.135	2.752.759.345

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+230+240+250+260)	200	429.413.519.702	434.856.927.283
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	367.655.990.428	351.629.270.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	25.163.745.914	27.098.621.248
- Nguyên giá	222	57.990.575.291	57.695.687.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(32.826.829.377)	(30.597.066.043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	20.521.004.038	20.557.702.560
- Nguyên giá	228	21.184.024.000	21.184.024.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(663.019.962)	(626.321.440)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	321.971.240.476	303.972.946.390
III. Bất động sản đầu tư	240	15.562.654.545	15.562.654.545
- Nguyên giá	241	15.562.654.545	15.562.654.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	45.825.105.189	67.125.105.189
1. Đầu tư vào công ty con	251	44.510.254.689	43.310.254.689
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.314.850.500	23.814.850.500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	369.769.540	539.897.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	369.769.540	539.897.351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.612.140.347.950	1.561.536.157.004

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	1.254.493.569.526	1.200.223.927.968
I. Nợ ngắn hạn	310	881.106.060.556	825.716.447.520
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	165.082.063.240	147.656.783.610
2. Phải trả người bán	312	156.222.485.579	145.079.791.700
3. Người mua trả tiền trước	313	66.406.337.343	51.341.870.469
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	143.316.368.714	143.249.040.197
5. Phải trả người lao động	315	543.627.020	2.403.259.363
6. Chi phí phải trả	316	18.609.563.714	22.767.934.754
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	331.952.512.940	315.040.920.244
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(1.026.897.994)	(1.823.152.817)
II. Nợ dài hạn	330	373.387.508.970	374.507.480.448
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	18b	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	371.637.508.971	372.757.480.449
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	20b	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	19b	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	1.749.999.999	1.749.999.999
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	357.646.778.424	361.312.229.036
I. Vốn chủ sở hữu	410	357.646.778.424	361.312.229.036
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2.035.484.756	2.035.484.756
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414	(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.378.370.016	3.056.968.846
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.626.918.076	2.626.918.076
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.626.918.076	2.626.918.076
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1.334.502.594)	2.652.349.188
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440	1.612.140.347.950	1.561.536.157.004

Lê Vy Thùy
Lập biểu

Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng

Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2015



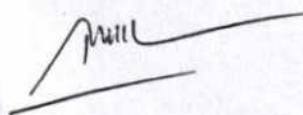
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính : VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2015	Năm 2014
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	148.456.568.812	151.326.202.892
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-163.417.021.170	-150.654.953.573
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-8.292.705.515	-9.792.741.347
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-11.417.512.664	-15.271.114.467
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	67.115.545.058	8.425.156.378
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-25.435.349.526	-12.562.089.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.009.524.995	-28.529.539.245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2.980.358.202	-2.434.786.100
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	36.396.360	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.250.000.000	79.560.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.603.664	194.675.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.521.641.822	77.319.889.431
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.725.734.772	67.875.106.485
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-94.410.455.142	-86.999.642.801
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-1.337.480.667
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.315.279.630	-20.462.016.983
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	31.846.446.447	28.328.333.203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.412.385.356	9.263.485.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	64.258.831.803	37.591.818.872




Lê Vy Thùy
Lập biểu



Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng




Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

THÔNG TIN CHUNG

Hình thức vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đô thị tỉnh BRVT được chuyển đổi từ Công ty xây dựng và phát triển đô thị tỉnh BRVT theo QĐ số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh BRVT

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 06 ngày 15 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng, được chia thành 35.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp
I/ Các đơn vị trực thuộc			
Xí nghiệp cầu đường	Số 37 đường 3/2 phường 8 , TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT	Xây dựng	
Xí nghiệp xây lắp	Số 37 đường 3/2 phường 8 , TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT	Xây dựng	
Xí nghiệp sản xuất công nghiệp	Đường Trịnh Đình Thảo, tổ 2, khu phố Hương Sơn, phường Long Hương, TP, Bà Rịa, tỉnh BRVT.	Sản xuất bê tông thương phẩm	
II/ Các công ty con			
Công ty TNHH Du lịch UDEC	Số 1 Nguyễn Văn Linh , thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành , tỉnh BRVT	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành	100%
Công ty cổ phần thành chí	Số 37 đường 3/2 phường 8 , TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi	52.15%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng;
- Xây dựng công trình giao thông, đường bộ ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất bê tông dự ứng lực, kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại.
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản;

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Riêng Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế chưa niêm yết được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VN đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	689.306.342	194.073.069
- Tiền gửi Việt nam đồng	63.569.525.461	32.218.312.287
Cộng	64.258.831.803	32.412.385.356
02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	500.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.792.870.808	4.792.870.808
+ Phải thu LN được chia từ Vinagolf	4.262.330.606	4.262.330.606
+ Phải thu LN được chia CTCP Thành chí	530.540.202	530.540.202
- Phải thu khác	121.209.876.441	116.987.769.294
+ Phải thu CTCP Tân Thành - Tạm phân chia DT khu nhà ở Á Châu	9.831.700.536	9.231.700.536
+ Phải thu CTCP Tân Thành - Tạm phân chia DT khu nhà ở Phú Mỹ	79.832.508.174	79.832.508.174
+ Phải thu CTCP Tân Thành - thuế GTGT theo BB kiểm toán NN 2007	8.359.205.502	8.359.205.502
+ Phải thu CTCP Tân Thành lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	2.354.824.075
+ Công nợ đội thi công XNCD (Mr Chương, Công, Thuận, Vũ, Tùng)	8.155.632.303	-

Nguyễn Anh Chương	3.378.216.978	
Trần Văn Công	161.627.940	
Phạm Lê Hiếu Thuận	2.084.195.081	
Nguyễn Trần Vũ	1.062.289.613	
Phạm Thanh Tùng	1.469.302.691	
+ Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nam QL 51	1.273.216.000	1.273.216.000
+ Phải thu BQL C.tr TTTM Bà rịa	2.040.370.464	2.040.370.464
+ Phải thu Cty TNHH DL Udec	3.184.620.121	
+ Phải thu CN CTCP Tư vấn công nghệ TB & kiểm định xây dựng CONICO - CP tư vấn giám sát Ctr Bàu sen	431.674.000	431.674.000
+ Phải thu CTY TNHH khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật Ctr Bàu sen	208.000.000	208.000.000
+ Phải thu TT quy hoạch & kiểm định XD BRVT - CP dịch vụ tư vấn quan trắc Ctr Bàu sen	37.705.000	37.705.000
+ Phải thu khác	5.500.420.266	13.218.565.543
Cộng	126.502.747.249	122.280.640.102

03- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	2.860.196.314	4.104.664.428
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	757.150.777.194	700.364.774.666
- Thành phẩm	2.719.937.507	635.972.958
- Hàng gửi đi bán	398.367.913	407.265.935
Cộng	763.129.278.928	705.512.677.987

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí SXKD dự án	556.148.263.102	533.433.529.152
- Công trình khu chung cư Bàu sen	556.148.263.102	533.433.529.152
Chi phí SXKD các công trình xây lắp	201.002.514.092	166.931.245.514
Trong đó:		
+ Khu nhà ở Phú Mỹ, Tân Thành	3.241.431.411	3.615.596.411
+ Công trình Công An tỉnh BRVT	9.895.265.633	7.428.540.656
Trại giam CA tỉnh BRVT	4.749.524.568	3.295.424.613
Trụ sở CA tỉnh BRVT	3.311.578.091	2.319.523.769
TT huấn luyện CA tỉnh BRVT	765.445.349	744.874.649
San lấp hàng rào CA tỉnh	1.068.717.625	1.068.717.625
+ Công trình trường chuyên Lê Quý Đôn	2.888.628.972	2.754.302.311
Khu ký túc xá trường Lê Quý Đôn	1.094.221.202	1.020.387.730
Công trình nhà ăn trường Lê Quý Đôn	941.834.945	918.514.652
Cầu lạc bộ trường Lê Quý Đôn	560.084.936	522.912.040
Trường chuyên Lê Quý Đôn	292.487.889	292.487.889
+ Công trình cụm BI TTHC tỉnh BRVT	6.424.171.550	5.555.514.030
+ Công trình quốc lộ 51	27.490.909.107	27.408.837.774
Gói thầu 5A QL 51B TPVT	19.047.808.816	18.968.733.384
Công trình quốc lộ 51B	6.836.931.471	6.833.935.570
Công trình khu đô thị mới QL 51	1.606.168.820	1.606.168.820
+ Đường số 7 khu CN Phú Mỹ	2.869.068.965	2.477.402.006
Đường số 7 khu CN Phú Mỹ	1.874.973.623	1.655.810.011
Đường số 7 khu CN Phú Mỹ (Giai đoạn 2)	994.095.342	821.591.995
+ Chung cư H20	3.762.822.765	2.747.519.441
Chung cư H20	660.490.890	197.379.052
Khu nhà ở H20 lô M1	1.400.535.825	1.126.626.195
Khu nhà ở H20 lô M3	95.770.509	95.770.509
Khu nhà ở H20 lô M4	97.119.975	97.119.975

Khu nhà ở tái định cư H20	1.508.905.566	1.230.623.710
+ Công trình Tóc Tiên	4.368.317.171	3.245.908.731
Hàng rào MNS Tóc Tiên	1.380.873.088	1.380.873.088
Khu xử lý chất thải Tóc Tiên	1.127.335.050	
Gói 17 đường dân sinh TT	1.732.236.813	1.732.236.813
Đường D3, D4 dân sinh TT	127.872.220	132.798.830
+ Khu DL hoa anh đào	1.002.685.537	1.002.685.537
+ Đường Mỹ xuân ngã giao	11.481.457.143	8.145.105.010
+ San lấp trung tâm bảo trợ Cần Thơ	2.384.937.512	2.384.937.512
+ Khu nhà ở UDEC Châu Pha	1.482.087.736	1.482.087.736
+ Công trình Kho 7,8 Công ty CP Thành Chí	-	4.050.000
+ Trung tâm văn hóa huyện Tân Thành	20.068.140.797	19.650.363.277
+ Đường 10 KDL Chí Linh (GĐ1 &2)	4.865.770.639	2.415.092.987
+ Đường 15 KDL Chí Linh	1.072.643.484	1.072.643.484
+ SL mặt bằng kho cảng Petec	15.598.880.033	15.561.963.955
+ Cầu máng Suối Giàu Sông Ray	8.614.753.507	18.823.436.072
+ Hồ chứa nước sông ray	4.712.516.409	4.074.431.941
+ Cao ốc Bà Rịa	942.585.961	942.585.961
+ Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm	4.775.914.278	4.696.969.832
+ Hồ chứa nước D3-D4	2.858.158.275	2.519.430.487
+ Nhà máy xử lý nước Châu Pha	5.963.103.363	5.513.882.220
+ Kho ngoại quan	4.241.530.256	4.241.530.256
+ Đường liên cảng Cái Mép -Thị Vải	23.686.822.619	16.745.252.360
+ San lấp mặt bằng thuộc dự án Đầu tư XD Cảng Thị Vải) -Gói thầu PK4A	11.532.575.302	530.563.069
+ San lấp cái mép - Thị vải (SLPK4A1)	6.077.237.732	1.687.752.494
+ Đường Nguyễn Tất Thành	145.999.312	
+ Công trình khác	8.554.098.623	202.859.964
Cộng	757.150.777.194	700.364.774.666

04- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Thuế GTGT	6.107.843.383	6.414.012.123
- Thuế khác	360.751.670	360.751.670
Cộng	6.468.595.053	6.774.763.793

05- Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng	2.715.508.135	2.622.759.345
- Cầm cố , ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	130.000.000
Cộng	2.715.508.135	2.752.759.345

06- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến		Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ Q. lý	Cộng
	trúc	Máy móc thiết bị			
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	8.345.236.948	28.149.562.911	20.481.501.278	719.386.154	57.695.687.291
- Tăng trong kỳ	-	350.000.000	70.000.000	-	420.000.000
- Mua trong kỳ	-	350.000.000	70.000.000	-	420.000.000
- Giảm trong kỳ	-	-	125.112.000	-	125.112.000
- Thanh lý , nhượng bán	-	-	125.112.000	-	125.112.000
- Số dư cuối kỳ	8.345.236.948	28.499.562.911	20.426.389.278	719.386.154	57.990.575.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	3.521.918.037	11.531.110.790	14.832.505.030	711.532.186	30.597.066.043
- Tăng trong kỳ	190.557.500	1.086.529.092	979.143.815	3.345.717	2.259.576.124

- Khấu hao trong năm	190.557.500	1.086.529.092	979.143.815	3.345.717	2.259.576.124
- Giảm trong kỳ	-	-	29.812.790	-	29.812.790
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	29.812.790	-	29.812.790
- Số dư cuối kỳ	3.712.475.537	12.617.639.882	15.781.836.055	714.877.903	32.826.829.377
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Số dư đầu năm	4.823.318.911	16.618.452.121	5.648.996.248	7.853.968	27.098.621.248
- Số dư cuối năm	4.632.761.411	15.881.923.029	4.644.553.223	4.508.251	25.163.745.914

07 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Cộng	
Nguyên giá			-	
- Số dư đầu năm	-	17.807.760.000	3.376.264.000	21.184.024.000
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	17.807.760.000	3.376.264.000	21.184.024.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu năm	-	-	626.321.440	626.321.440
- Tăng trong kỳ	-	-	36.698.522	36.698.522
- Khấu hao trong kỳ	-	-	36.698.522	36.698.522
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-	663.019.962	663.019.962

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Số dư đầu năm	-	17.807.760.000	2.749.942.560	20.557.702.560
- Số dư cuối kỳ	-	17.807.760.000	2.713.244.038	20.521.004.038
- Quyền sử dụng đất lâu dài : Mảnh đất tại đường 3/2 TPVT với diện tích đất 1.999 m ² ; Mục đích sử dụng : xây dựng trụ sở VP				
- Quyền sử dụng đất lâu dài : Mảnh đất tại đường 3/2 TPVT với diện tích đất 351,1 m ² .				
- Quyền sử dụng đất có thời hạn : Mảnh đất tại phường Long Hương TP Bà Rịa, tỉnh BRVT, với diện tích đất 21.350 m ² ; Mục đích sử dụng: đặt trạm trộn bê tông ; Thuê đất 50 năm từ năm 2002.				

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành (*)	321.412.259.839	303.413.965.753
- Công trình khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Các công trình khác	31.951.000	31.951.000
Cộng	321.971.240.476	303.972.946.390

(*): Dự án khách sạn Phú Mỹ được lập và phê duyệt lần đầu ngày 07/3/2007. Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 05/HĐQT ngày 29/8/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m² với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Công trình đang trong giai đoạn khai thác thử nghiệm và chờ bàn giao sang Công ty TNHH Du lịch UDEC - Công ty con để góp vốn. Công trình được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu

09- Giá trị Bất động sản đầu tư

Giá trị Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng dài hạn lô đất tại 187 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với tổng diện tích 721,5 m². Mục đích nắm giữ: chờ tăng giá để bán

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty TNHH DU lịch UDEC	15.973.172.384		14.773.172.384	

+ Công ty CP Thành Chí	28.537.082.305		28.537.082.305
Cộng	44.510.254.689	-	43.310.254.689

* Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015

Tên Công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty TNHH DU lịch UDEC	100,00%	100,00%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành
+ Công ty CP Thành Chí	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư Dài hạn khác

	Số lượng		Giá gốc	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu ngân hàng BIDV	71.073	71.073	1.314.850.500	1.314.850.500
- Công ty CPDL núi lớn núi nhỏ		225.000		22.500.000.000
Cộng	71.073	296.073	1.314.850.500	23.814.850.500

11- Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	369.769.540	446.897.422
- Chi phí mua bảo hiểm ô tô chờ phân bổ	-	5.523.000
- Chi phí mua S/C lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	87.476.929
Cộng	369.769.540	539.897.351

12- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT	29.628.678.807	29.755.836.151
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN BRVT (BIDV)	94.661.384.433	76.678.947.459
+ Vay cá nhân	14.190.000.000	6.960.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	26.602.000.000	34.262.000.000
<i>Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT</i>	<i>500.000.000</i>	<i>618.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN BRVT (BIDV)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>13.500.000.000</i>
<i>Ngân hàng BIDV chi nhánh còn đảo</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Vay cá nhân</i>	<i>1.102.000.000</i>	<i>144.000.000</i>
Cộng	165.082.063.240	147.656.783.610

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	112.705.443	112.705.443
- Thuế Thu nhập cá nhân	113.941.254	46.612.737
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	141.631.977.000	141.631.977.000
- Các loại Thuế khác	1.457.745.017	1.457.745.017
Cộng	143.316.368.714	143.249.040.197

(*) Là tiền sử dụng đất Chung cư Bầu Sen theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 873/TB-CCT ngày 17/2/2012 của Chi cục thuế TP Vũng Tàu, hiện tại Công ty đã được Bộ Xây dựng phê duyệt chuyển đổi dự án Chung cư Bầu Sen sang dự án nhà ở xã hội.

14- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thi công công trình	18.609.563.714	22.767.934.754
Cộng	18.609.563.714	22.767.934.754

15- Các Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	66.809.658	49.512.738

- Bảo hiểm xã hội	-	627.127.591
- Phải trả về cổ phần hoá	40.400.058.802	40.400.058.802
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.212.190.470	29.212.190.470
- Lãi vay phải trả	148.711.126.917	132.935.358.524
+ Lãi vay phải trả NH BIDV	38.751.371	1.124.745.339
+ Lãi vay phải trả NH BIDV chi nhánh Côn đảo	85.006.105.713	75.078.828.304
+ Lãi vay phải trả NH NN&PT nông thôn	62.840.591.805	55.887.100.270
+ Lãi vay phải trả cá nhân	825.678.028	844.684.611
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	113.562.327.093	111.816.672.119
+ Chi phí khu Hàng dương - tiền đến bù	1.291.280.460	1.291.280.460
+ Chi phí khu Hoa Anh Đào - tiền đến bù	2.003.851.599	2.003.851.599
+ Cty TNHH Đông Nam - góp vốn đầu tư khu đô thị mới QL 51	2.000.000.000	2.000.000.000
+ CTCP Tân thành - góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	72.465.227.080	72.465.227.080
+ CTCP Tân thành - góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	18.547.075.290	18.547.075.290
+ CTCP Tân thành - Thu lãi chậm thanh toán	3.847.955.927	3.847.955.927
+ Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở PM)	1.233.541.398	1.233.541.398
+ Chi phí phải trả khác	12.173.395.339	10.427.740.365
Cộng	331.952.512.940	315.040.920.244

16- Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Côn đảo	186.995.000.000	186.995.000.000
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT	131.800.508.971	131.800.508.971
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN BRVT (BIDV)	38.000.000.000	38.000.000.000
+ Vay cá nhân	14.842.000.000	15.961.971.478
Cộng	371.637.508.971	372.757.480.449

Chi tiết số dư nợ dài hạn

	Cuối kỳ	
	Nợ gốc	Đến hạn trả
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Côn đảo	206.995.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT	132.300.508.971	500.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN BRVT (BIDV)	43.000.000.000	5.000.000.000
+ Vay cá nhân	15.944.000.000	1.102.000.000
Cộng	398.239.508.971	26.602.000.000

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
- Thặng dư vốn	2.035.484.756	-	-	2.035.484.756
- Cổ phiếu quỹ	(1.686.409.906)	-	-	(1.686.409.906)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	3.056.968.846	321.401.170	-	3.378.370.016
- Quỹ dự phòng tài chính	2.626.918.076	-	-	2.626.918.076
- Quỹ khác thuộc VCSH	2.626.918.076	-	-	2.626.918.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	2.652.349.188	(2.711.655.789)	1.275.195.993	(1.334.502.594)
Trong đó : Năm nay	-	(2.711.655.789)	-	(2.711.655.789)
Năm trước	2.652.349.188	-	1.275.195.993	1.377.153.195
Cộng	361.312.229.036	(2.390.254.619)	1.275.195.993	357.646.778.424

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	Tỷ lệ %
	VND	Tỷ lệ %

- Vốn đầu tư của nhà nước (Sở tài chính tỉnh BRVT)	236.911.920.000	67,69%	236.911.920.000	67,69%
- Vốn góp của đối tượng khác	110.148.080.000	31,47%	110.148.080.000	31,47%
- Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	2.940.000.000	0,84%	2.940.000.000	0,84%
Cộng	350.000.000.000	100,00%	350.000.000.000	100,00%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	294.000	294.000
- Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	2.750.334.086	2.652.349.188
- Tăng trong kỳ	(2.809.640.687)	(2.711.655.789)
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	(2.809.640.687)	(2.711.655.789)
- Giảm trong kỳ	1.275.195.993	1.275.195.993
+ Trích lập các quỹ	1.275.195.993	1.275.195.993
++ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	321.401.170	321.401.170
++ Trích lập quỹ khen thưởng	953.794.823	953.794.823
- Số dư cuối kỳ	(1.334.502.594)	(1.334.502.594)

*** Chi tiết số dư lợi nhuận chưa phân phối**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Năm 2015	(2.711.655.789)	
Năm 2014	-	1.071.337.234
Năm 2013	1.377.153.195	1.581.011.954
Cộng	-	(1.334.502.594)
		2.652.349.188

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 2 / 2014	QUÝ 2 / 2015	Lũy kế đầu năm 2014	Lũy kế đầu năm 2015
	- Tổng Doanh thu	51.991.859.625	58.680.435.856	95.775.557.001
- Doanh thu hoạt động xây lắp	29.337.312.104	44.380.693.682	73.121.009.480	54.499.859.934
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa k	22.654.547.521	14.299.742.174	22.654.547.521	42.018.322.051
- Doanh thu khác	-	-	-	339.825.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	10.190.220	-	10.190.220

